

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Xếp loại các tuyến đường tỉnh để tính cước vận tải đường bộ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ Giao thông vận tải về việc Ban hành quy định xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 3170/TTr-SGTVT ngày 09/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố xếp loại các tuyến đường tỉnh để làm căn cứ xác định cước vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh Sơn La (có bảng xếp loại đường kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thông báo việc xếp loại đường bộ các tuyến đường tỉnh để làm cơ sở tính cước vận tải đường bộ theo quyết định này; định kỳ hàng quý, có trách nhiệm rà soát, cập nhật tình trạng các tuyến đường tỉnh giao quản lý, nếu có sự thay đổi Sở Giao thông vận tải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 10 của tháng đầu quý tiếp theo, để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, Ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Sơn La; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 26/02/2007 của UBND tỉnh về xếp loại đường tỉnh lộ để tính cước vận tải đường bộ năm 2007./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh(b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh
- Như Điều 3;
- VP UBND tỉnh (LD, Phòng Tổng hợp);
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT(Đặt).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hồng Minh

BẢNG XẾP LOẠI ĐƯỜNG TỈNH ĐỂ TÍNH CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh)

TT	Tuyến đường	Lý trình		Chiều dài (Km)	Xếp loại đường (Km)						Ghi chú
		Từ (Km)	Đến (Km)		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Tổng			909,7	-	-	-	-	885,27	24,40	
1	ĐT.101			92,72	-	-	-	-	92,72	-	
+	Quốc lộ 6 - Suối Lìn	Km0+000	Km5+000	5					5		
+	Suối Lìn - Chiềng Khoa	Km5+000	Km11+000	6					6		
+	Chiềng Khoa - Mường Tè	Km11+000	Km39+000	28					28		
+	QL.6 - Chiềng Yên - Phiêng Luông	Km6+700	Km51+500	42,53					42,53		
+	QL.43 - Chiềng Khoa	Km0+000	Km3+670	3,67					3,67		
+	QL.6 - Lóng luông	Km0+000	Km1+920	1,92					1,92		
+	Hoà Bình - Chiềng Yên	Km0+000	Km5+600	5,6					5,6		
2	ĐT.102			45,00	-	-	-	-	45,00	-	
+	Vân Hồ - Chiềng Sơn	Km0+000	Km45+000	45					45		
3	ĐT.103			32,00	-	-	-	-	32,00	-	
+	Chiềng Sàng-Yên Sơn	Km0+000	Km8+000	8					8		
+	Yên Sơn-Nà Cài	Km8+000	Km32+000	24					24		
4	ĐT.104			22,00	-	-	-	-	22,00	-	
+	Mộc Châu-Tân Lập	Km0+000	Km22+000	22					22		
5	ĐT.105			60,00	-	-	-	-	56,00	4,00	
+	Sốp Cộp - Mường Lèo	Km0+000	Km56+000	56					56		
+	Mường Lèo-Mường Lói	Km56+000	Km60+000	4						4	
6	ĐT.105A			28,40	-	-	-	-	28,40	-	
+	Sốp Cộp - Mốc D1	Km0+000	Km28+400	28,4					28,4		
7	ĐT.107			35,00	-	-	-	-	35,00	-	
+	Mường Giôn - Than Uyên	Km0+000	Km23+940	23,9					23,9		
		Km23+940	Km35+000	11,1					11,1		

TT	Tuyến đường	Lý trình		Chiều dài (Km)	Xếp loại đường (Km)						Ghi chú
		Từ (Km)	Đến (Km)		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
8	ĐT.108			97,00	-	-	-	-	97,00	-	
+	Thuận Châu-Mường Bám	Km0+000	Km40+000	40					40		
		Km40+000	Km68+000	28					28		
+	Co Mạ - Bó Sinh	Km0+000	Km29+000	29					29		
9	ĐT.109			36,00	-	-	-	-	27,00	9,00	
+	Mường La - Ngọc Chiến	Km0+000	Km9+000	9						9	
		Km9+000	Km36+000	27					27		
10	ĐT.110			84,00	-	-	-	-	84,00	-	
+	Hát Lót - Mường Bú	Km0+000	Km38+400	38,4					38,4		
+	Nà Bó - Tà Hộc	Km0+000	Km21+300	21,3					21,3		
+	Hát Lót - Chiềng Sung	Km0+000	Km19+300	19,3					19,3		
+	Chiềng Sung - Nà Chạy	Km0+000	Km3+200	3,2					3,2		
+	Chiềng Sung - Thông Nhất	Km0+000	Km1+800	1,8					1,8		
11	ĐT.111			14,00	-	-	-	-	14,00	-	
+	Chiềng San - Mường La	Km67+300	Km81+300	14					14		
12	ĐT.112			36,70	-	-	-	-	36,70	-	
+	Bắc Yên - Hang Chú	Km0+000	Km36+700	36,7					36,7		
13	ĐT.113			89,45	-	-	-	-	78,05	11,40	
+	Nà Ốt - Co Mạ	Km0+000	Km30+000	30					30		
		Km30+000	Km41+400	11,4						11,4	
		Km41+400	Km87+850	48,05					48,05		
14	ĐT.114			76,20	-	-	-	-	76,20	-	
+	Tân Lang - Huy Hạ	Km0+000	Km63+000	63					63		
+	Mường Bang - Đông Nghê	Km0+000	Km13+200	13,2					13,2		
15	ĐT.115			27,10	-	-	-	-	27,10	-	
+	Mường Hung - Chiềng Khương	Km0+000	Km27+100	27,1					27,1		

TT	Tuyến đường	Lý trình		Chiều dài (Km)	Xếp loại đường (Km)						Ghi chú
		Từ (Km)	Đến (Km)		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
16	ĐT.116			73,60	-	-	-	-	73,60	-	
+	Mường Bú - Chiềng Khoang	Km0+000	Km57+000	57					57		
+	Mường Khiêng- Liệp Tè	Km0+000	Km6+000	6					6		
+	Bố Mười - Tông Cọ	Km0+000	Km8+100	8,1					8,1		
+	Chiềng Ngảm - Nong Lay	Km0+000	Km2+500	2,5					2,5		
17	ĐT.117			54,50	-	-	-	-	54,50	-	
+	Bản Mòng - Mường Chanh	Km5+000	Km20+000	15					15		
+	Mường Chanh - Chiềng Ban	Km0+000	Km16+000	16					16		
+	Chiềng Bôm - Mường É	Km0+000	Km23+500	23,5					23,5		
18	ĐT.118			6,00	-	-	-	-	6,00	-	
+	QL.6-Khu công nghiệp Mai Sơn	Km0+000	Km6+000	6					6		